TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 347/2024/DS-ST
Ngày: 11-9-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng;

Ông Nguyễn Chí Lin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Khang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2024/TLST-DS, ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 393/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Võ Hòa T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp F, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông T có mặt; bà A xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày *01/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N do ông Võ Hòa T đại diện trình bày như sau:*

Do bà A cần mượn tiền của bà N để cho người khác mượn lại nên vào ngày 03/11/2022 bà N có cho bà A mượn số tiền 60.000.000đồng, ngày 01/11/2022 mượn 13.000.000 đồng, ngày 23/11/2022 mượn 30.000.000 đồng, ngày 06/02/2023 mươn 20.000.000 đồng, ngày 15/02/2023 mượn 7.000.000 đồng, ngày 23/02/2023 mượn 15.000.000 đồng. Tổng cộng là 145.000.000 đồng. Khi mượn tiền thì bà A có ký giấy mượn tiền của số tiền 60.000.000đồng, đối với các số tiền còn lại thì bà N có ghi thêm bên dưới giấy mượn tiền ngày 03/11/2022 và bà A có xác nhận bằng tin nhắn qua mạng Zalo với bà N. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng đối với các khoản tiền nhưng không ghi vào giấy vay, không thỏa thuận thời hạn vay.

Từ khi vay đến nay, bà A chưa trả cho bà N được khoản tiền gốc lãi nào. Bà N1 có đến nhà của bà A để yêu cầu bà A trả tiền gốc lãi cho bà N1, thời gian đến nhà bà A thì bà N1 không nhớ rõ. Bà N1 sử dụng số điện thoại 0908471430, số điện thoại này bà N1 là chủ thuê bao và có sử dụng mạng Zalo để liên lạc với bà A.

Theo đơn khởi kiện thì bà yêu cầu bà A trả cho bà số tiền vay gốc là 145.000.000đồng và tiền lãi là 39.015.000đồng, tổng cộng là 184.015.000đồng. Sau đó, bà N1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà A hoàn trả cho bà N1 số tiền nợ gốc là 112.000.000 đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất là 0.83%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với số tiền mượn 13.000.000đồng ngày 01/11/2022 và 20.000.000đồng mượn ngày 06/02/2023 bà N1 không yêu cầu bà A phải trả cho bà N1. Bà N1 chỉ yêu cầu cá nhân của bà A trả tiền, không yêu cầu các thành viên khác trong gia đình bà A phải trả tiền cho bà N1. Số tiền cho bà A mượn là tiền của cá nhân bà N1, không phải là tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, bà N1 không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng A xin vắng mặt và có ý kiến trình bày như sau:

Chồng của bà N1 là chú ruột của bà A. Do cần tiền xoay sở trong gia đình nên vào ngày 03/11/2022 bà A có mượn của bà N1 số tiền 60.000.000 đồng. Khi mượn hai bên có ký giấy mượn tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn vay. Ngoài số tiền này ra bà A không còn mượn của bà N1 số tiền nào khác. Bà A đã trả cho bà N1 số tiền gốc là 10.000.000 đồng, lãi trả mỗi tháng là 6.000.000đồng/tháng từ ngày 03/12/2022 đến ngày 25/8/2023 thì ngưng không trả lãi nữa. Do tin tưởng bà N1 nên bà A giao trực tiếp số tiền gốc, lãi cho bà N1, hai bên không có lập giấy tờ giao nhận gì.

Ngày 25/8/2023 và 11/10/2023, bà N1 đưa người đến nhà bà A yêu cầu bà A trả tiền gốc lãi, tuy nhiên đến nay do khó khăn nên bà A chưa trả cho bà N1 được thêm khoản gốc, lãi nào. Đối với các khoản tiền ghi vào phía dưới giấy

mượn tiền có ghi thêm những khoản tiền mượn vào ngày 01/11/2022, ngày 23/11/2022, ngày 06/02/2023, ngày 15/02/2023 và ngày 23/02/2023, bà A không có mượn các số tiền vào những ngày này, ai ghi thêm vào thì bà A không biết. Bà A có sử dụng số điện thoại 0965284247 sử dụng mạng Zalo để liên lạc với bà N1.

Nay bà N1 yêu cầu bà A hoàn trả cho bà N1 số tiền nợ gốc là 112.000.000đồng và số tiền lãi theo mức lãi suất là 0.83%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, bà A chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc còn lại là 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, nhưng do kinh tế khó khăn nên bà A xin trả dần mỗi tháng là 500.000đồng cho đến khi trả hết nợ. Đối với các số tiền còn lại thì bà A không đồng ý trả vì đây là tiền gì bà A không biết, bà A không có nhận tiền của bà N1.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, kết quả hòa giải không được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định không cung cấp chứng cứ, tài liệu mới, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Thu N và bà Nguyễn Thị Hồng A. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu N tổng số tiền nợ gốc đã vay là 112.000.000đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay của từng khoản vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Hồng A có nghĩa vụ trả lại cho bà N tổng số tiền gốc vay là 112.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà An cư T1 tại huyện Đ, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà A vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà A theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Về phạm vi giải quyết: Do trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Hồng A có nghĩa vụ trả lại cho bà N tổng số tiền gốc vay là 112.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, không còn yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N về yêu cầu trả tiền gốc vay là 112.000.000đồng theo "Giấy mượn tiền" vào ngày 03/11/2022 được ký kết giữa bà N và bà A, thấy rằng:

[2.1.1] Vào ngày 03/11/2022 giữa bà N và bà A có ký "Giấy mượn tiền", tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên tham gia giao dịch đều có đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự, việc giao kết hợp đồng xuất phát từ ý chí tự nguyện của các bên, không bị ép buộc, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 Bộ luật Dân sự. Do đó, có căn cứ xác định "Giấy mượn tiền" được ký kết giữa bà N và bà A là có hiệu lực pháp luật.

[2.1.2] Ngay sau khi ký giấy mượn tiền thì bà N đã giao đủ cho bà A số tiền là 60.000.000đồng vào ngày 03/11/2022. Bà A trình bày có trả cho bà N được số tiền gốc vay là 10.000.000 đồng, lãi trả mỗi tháng là 6.000.000đồng từ ngày 03/12/2022 đến ngày 25/8/2023 thì ngưng không trả lãi nữa, bà A trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh, hơn nữa lời trình bày của bà A không được bà N thừa nhận.

[2.1.3] Đối với các số tiền 30.000.000 đồng mượn ngày 23/11/2022, 7.000.000 đồng mượn ngày 15/02/2023 và 15.000.000 đồng mượn ngày 23/02/2023, mặc dù bà A không thừa nhận có vay của bà N nhưng căn cứ theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, nội dung mượn các số tiền này được bà A nhắn tin và xác nhận qua mạng Zalo với bà N vào các ngày 08/12/2022, 14/02/2023 và 11/3/2023. Do đó, có căn cứ xác định bà A có mượn các số tiền này của bà N.

[2.1.4] Tất cả các khoản tiền vay, hai bên đương sự xác định vay không có thời hạn, tuy nhiên vào các ngày 25/8/2023 và 11/10/2023, bà N có đến nhà bà A yêu cầu bà A trả tiền gốc lãi, tuy nhiên đến nay do khó khăn nên bà A chưa trả cho bà N được khoản tiền gốc, lãi nào. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà A đồng ý trả cho bà N số tiền gốc 50.000.000đồng và lãi theo quy định của pháp luật, nhưng đề nghị trả dần mỗi tháng là 500.000đồng đến khi trả hết nợ nhưng không được bà N đồng ý. Do đó, việc bà N yêu cầu bà A có nghĩa vụ

hoàn trả số tiền nợ gốc vay 112.000.000đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà A trả lãi theo mức lãi suất 0,83%tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, thấy rằng:

[2.2.1] Do bà A có ký giấy mượn tiền, có nhận tổng số tiền 112.000.000đồng từ bà N nên phải có trách nhiệm trả lãi theo quy định. Bà N1 trình bày mức lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi vào trong "Giấy mượn tiền", bà A cho rằng mức lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 10%/tháng. Do đó, Tòa án xác định thuộc trường hợp có tranh chấp lãi suất nên áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N1 yêu cầu bà A phải trả lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, bà A cũng đồng ý trả lãi cho bà N1 theo mức lãi suất pháp luật quy định. Xét yêu cầu trả lãi của N1 là căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N1.

[2.2.2] Từ phân tích nêu trên có cơ sở để xác định giấy mượn tiền giữa bà N1 và bà A là hợp đồng vay có lãi, không có thời hạn nên lãi suất được tính như sau:

* Đối với số tiền 60.000.000đồng, tiền lãi tính từ ngày 03/11/2022 đến ngày 11/9/2024 là 22 tháng 08 ngày, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính trọn 22 tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận:

60.000.000đồng x 0,83%/tháng x 22 tháng là 10.956.000đồng.

* Đối với số tiền 30.000.000đồng, tiền lãi tính từ ngày 23/11/2022 đến ngày 11/9/2024 là 21 tháng 19 ngày, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính trọn 21 tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận:

30.000.000đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng là 5.229.000đồng.

* Đối với số tiền 7.000.000đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/02/2023 đến ngày 11/9/2024 là 18 tháng 27 ngày, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính trọn 18 tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận:

7.000.000đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng là 1.045.800đồng.

* Đối với số tiền 15.000.000đồng, tiền lãi tính từ ngày 23/02/2023 đến ngày 11/9/2024 là 18 tháng 19 ngày, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tính trọn 18 tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận:

15.000.000đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng là 2.241.000đồng.

Số tiền lãi bà A có trách nhiệm trả cho bà N1 là 10.956.000đồng + 5.229.000đồng + 1.045.800đồng + 2.241.000đồng là 19.471.800đồng.

Tổng số tiền bà A có trách nhiệm trả cho bà N1 là 112.000.000đồng + 19.471.800đồng là 131.471.800 đồng.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị đơn bà A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng A có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu N tổng số tiền là 131.471.800 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn tám trăm đồng).

2. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng A phải chịu 6.573.590đồng (Sáu triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm chín mươi đồng) sung vào ngân sách Nhà nước. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.600.375đồng theo biên lai thu số 0006022 ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đức Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn;

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm